

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH QUỐC TẾ HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quốc tế học

+ Tiếng Anh: International Studies

- Mã số ngành đào tạo: 52220212

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quốc tế học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Studies

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Quốc tế học có mục tiêu chung là đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức và kỹ năng căn bản cũng như chuyên sâu về nghiên cứu quốc tế/ quan hệ quốc tế.

Mục tiêu đào tạo cụ thể là trang bị cho sinh viên vừa có kiến thức đại cương về các ngành khoa học Xã hội và Nhân văn, vừa có kiến thức chuyên sâu về ngành Quốc tế học. Với 3 chuyên ngành chính là Quan hệ quốc tế, Châu Âu học và Châu Mỹ học, sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về Quốc tế học như: Lí luận và Lịch sử Quan hệ quốc tế, Khu vực học, Kinh tế quốc tế, Luật pháp quốc tế, Lịch sử và văn hoá các quốc gia hàng đầu thế giới như Mỹ, Liên minh châu Âu – EU, và nhiều kỹ năng như Nghiệp vụ văn phòng đối ngoại, Báo chí truyền thông, Quản trị kinh doanh... Với kiến thức đa ngành và liên ngành, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng hoặc tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Quan hệ quốc tế, thạc sĩ châu Mỹ học do Khoa tổ chức hoặc các cơ sở đào tạo khác trong nước hoặc ngoài nước.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Tuyển sinh các khối A (Toán, Lí, Hóa), C (Văn, Sử, Địa), và khối D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ

- Có kiến thức đại cương về lịch sử thế giới và Việt Nam.
- Nắm vững những kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật.
- Có kiến thức về môi trường tự nhiên và xã hội.

1.2. Nắm vững kiến thức cơ bản các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội & nhân văn

- Có kiến thức cơ sở về chính trị, kinh tế, pháp luật, văn hoá.
- Nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

1.3. Hiểu biết những kiến thức trong các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế và khu vực

- Nắm vững các lí thuyết chuyên môn về quan hệ quốc tế, khu vực học.
- Có kiến thức nâng cao về các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật quốc tế.
- Có kiến thức chuyên sâu về một số khu vực như châu Âu, châu Mỹ, châu Á – Thái Bình Dương.
- Nắm vững quan điểm và đường lối đối ngoại của Việt Nam.
- Có kiến thức cơ sở về các nghiệp vụ quản trị và giao tiếp đối ngoại.

1.4. Có kiến thức về nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu quốc tế học

- Nắm vững các phương pháp nghiên cứu quốc tế.
- Biết đánh giá và phân tích vấn đề trên bình diện lí luận quốc tế học cơ bản.

1.5. Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ và tin học

- Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (một trong 4 thứ tiếng cơ bản, chú trọng tiếng Anh).
- Có kiến cơ bản về tin học, ứng dụng cơ bản vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng cứng

2.1.1. Kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề

- Có khả năng phát hiện các vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu Quốc tế học.
- Sử dụng tri thức các chuyên ngành Quốc tế học cơ bản định vị các vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu.

2.1.2. Kĩ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng xây dựng các giải pháp và khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Suy luận và giải thích hợp lí các vấn đề nghiên cứu từ góc độ Quốc tế học và các khoa học liên ngành.
- Có khả năng khái quát hóa các kết quả nghiên cứu thành các quan điểm lí thuyết Quốc tế học.

2.1.3. Tư duy phức hợp

- Có khả năng phân tích các vấn đề của lịch sử, hiện tại và tương lai từ đó tìm ra phương thức giải quyết.
- Nắm vững phương pháp giảng dạy và thuyết trình các vấn đề khoa học.

2.2. Kĩ năng mềm

2.2.1. Kĩ năng giao tiếp

- Biết cách giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lí các mối quan hệ trong một nhóm nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc.
- Biết cách thuyết trình trước nhiều người.

2.2.2. Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Hiểu biết và chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi chuyên môn hoặc giao tiếp đối ngoại bằng ngoại ngữ.
- Hiểu, dịch, viết một cách cơ bản các tài liệu chuyên ngành. Tiếng Anh hệ chuẩn 4.0 IELTS.

2.2.3. Kĩ năng quản lí và lãnh đạo

- Biết tổ chức xây dựng các chương trình nghiên cứu và chương trình đào tạo ở các cấp độ khác nhau liên quan đến ngành, chuyên ngành.

- Có khả năng quản lý các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị.
- Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội.
- Biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm.
- Đoàn kết, tôn trọng mọi người.
- Phê và tự phê bình đúng lúc, đúng chỗ.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, xã hội

- Trung thành, tận tụy.
- Có ý thức tổ chức, kỉ luật, tự giác trong công việc.
- Lập trường vững vàng và khách quan.
- Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề quốc tế tại các trường đại học, các viện nghiên cứu.
- Làm công tác đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương, các vụ hợp tác quốc tế thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan an ninh, quốc phòng, các cơ quan truyền thông, báo chí.
- Làm việc trong các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt là các doanh nghiệp liên doanh.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:

131 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN

27 tín chỉ

(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)

- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	23 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	17 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	06/8 tín chỉ
-Khối kiến thức theo khối ngành:	18 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	12 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/12 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành	14 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	10 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	4/8 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	42 tín chỉ
+ <i>Ngoại ngữ chuyên ngành: (Anh/ Pháp):</i>	22 tín chỉ
+ <i>Các hướng chuyên ngành:</i>	16 tín chỉ
<i>(Quan hệ quốc tế/ Châu Âu học/ Châu Mỹ học):</i>	
+ <i>Khối kiến thức nghiệp vụ:</i>	04 tín chỉ
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	07 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung <i>(Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)</i>		27				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh A1					
	FLF1305	Tiếng Pháp A1					
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh A2					FLF1105
	FLF1306	Tiếng Pháp A2					FLF1305
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1107	Tiếng Anh B1					FLF1106
	FLF1307	Tiếng Pháp B1					FLF1306
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		23				
II.1	Bắt buộc		17				
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
14	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
15	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
16	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
18	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
II.2	Tự chọn		6/8				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18				
III.1	Bắt buộc		12				
23	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	45			
24	ITS1100	Nhập môn quan hệ quốc tế	3	45			
25	ITS1102	Lịch sử quan hệ quốc tế	3	45			
26	ITS1103	Quan hệ đối ngoại Việt Nam	3	45			
III.2	Tự chọn		6/12				
27	PHI1101	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
28	ANT1100	Nhân học đại cương	3	36	9		
29	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
30	JOU1051	Báo chí và truyền thông đại cương	3	39	6		
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		14				
IV.1	Bắt buộc		10				
31	ITS2004	Các tổ chức quốc tế	2	30			

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
32	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới	3	45			
33	ITS1150	Kinh tế quốc tế	2	30			
34	ITS1151	Luật quốc tế	3	45			
IV.2	Tự chọn		4/8				
35	ARO1101	Quản trị văn phòng đại cương	2	30			
36	ITS2010	So sánh văn hóa	2	30			HIS1056
37	ITS3048	Quản trị kinh doanh	2	30			
38	ITS1152	Hệ thống pháp luật Việt Nam	2	30			THL1057
V	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		42				
V.1	Khối kiến thức hướng chuyên ngành		38				
<i>V.1.1</i>	<i>Ngoại ngữ chuyên ngành (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ tiếng Anh, Pháp)</i>		<i>22</i>				
39	ITS3101 ITS3301	Tiếng Anh chuyên ngành 1 Tiếng Pháp chuyên ngành 1	5	10	65		FLF1107 FLF1307
40	ITS3102 ITS3302	Tiếng Anh chuyên ngành 2 Tiếng Pháp chuyên ngành 2	5	10	65		ITS3101 ITS3301
41	ITS3103 ITS3303	Tiếng Anh chuyên ngành 3 Tiếng Pháp chuyên ngành 3	5	10	65		ITS3102 ITS3302
42	ITS3104 ITS3304	Tiếng Anh chuyên ngành 4 Tiếng Pháp chuyên ngành 4	5	10	65		ITS3103 ITS3303
43	ITS3105 ITS3305	Tiếng Anh chuyên ngành 5 Tiếng Pháp chuyên ngành 5	2	4	26		ITS3104 ITS3304
<i>V.1.2</i>	<i>Hướng chuyên ngành Quan hệ quốc tế</i>		<i>16</i>				
	<i>Bắt buộc</i>		<i>12</i>				
44	ITS3017	Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương	3	45			
45	ITS3018	Kinh doanh quốc tế	3	45			
46	ITS3019	Pháp luật kinh tế quốc tế	2	30			
47	ITS3052	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	2	30			
48	ITS3021	Các vấn đề toàn cầu	2	30			
	<i>Tự chọn</i>		<i>4/6</i>				
49	ITS3022	Trung Đông và Châu Phi	2	30			
50	ITS3050	Đàm phán quốc tế	2	30			
51	ITS3051	Quan hệ công chúng	2	30			
<i>V.1.3</i>	<i>Hướng chuyên ngành Châu Âu học</i>		<i>16</i>				
	<i>Bắt buộc</i>		<i>12</i>				
52	ITS3026	Nhập môn châu Âu học	2	30			

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
53	ITS3027	Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu	2	30			THL1057 ITS3026
54	ITS3028	Lịch sử và văn hóa châu Âu	2	30			
55	ITS3029	Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu	2	30			
56	ITS3030	Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu	2	30			
57	ITS3053	Các cường quốc châu Âu	2	30			
	<i>Tự chọn</i>		4/6				
58	ITS3032	Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây	2	30			
59	ITS3033	Hợp tác thương mại và đầu tư Liên minh châu Âu – Việt Nam	2	30			
60	ITS3035	Khu vực Đông Âu	2	30			
V.1.3	<i>Hướng chuyên ngành Châu Mỹ học</i>		16				
	<i>Bắt buộc</i>		12				
61	ITS3054	Lịch sử - văn hóa Hoa Kỳ	2	30			
62	ITS3037	Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ	3	45			
63	ITS3055	Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ	2	30			
64	ITS3039	Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ	2	30			
65	ITS3056	Canada và các nước Mỹ Latinh	3	45			
	<i>Tự chọn</i>		4/6				
66	ITS3041	Đặc trưng văn hóa Mỹ Latinh	2	30			
67	ITS3057	Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ	2	30			
68	ITS3042	Các nhóm lợi ích ở Hoa Kỳ	2	30			
V.2	Khối kiến thức nghiệp vụ		4				
69	ITS3045	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	2	30			
70	ITS4058	Niên luận	2			30	
VI	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		7				
71	ITS4059	Thực tập/ thực tế	2		30		
72	ITS4052	Khóa luận tốt nghiệp	5				
	<i>Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>		5				
73	ITS4057	Tiếp xúc liên văn hoá	3	45			
74	ITS4056	Một số vấn đề tôn giáo đương đại	2	30			
		Tổng cộng	131				

